

Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Định

Đào Lê Kiều Oanh^{1,*} và Nguyễn Tấn Định²

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

²Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Định

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) đóng trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2010 - 2019. Thông qua việc phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bằng việc sử dụng dữ liệu bảng cân bằng với các kỹ thuật phân tích dữ liệu có sự hỗ trợ của phần mềm Stata và Excel, từ đó kiểm định sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các QTDND. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với khả năng sinh lời trên tổng tài sản ROA, các nhân tố ảnh hưởng bao gồm quy mô tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn huy động trên tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE có mối quan hệ ngược chiều với quy mô tài sản, tỷ trọng dư nợ cho vay trên tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu và có quan hệ thuận chiều với tỷ lệ vốn huy động trên tổng vốn.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, quỹ tín dụng nhân dân, tỉnh Bình Định

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình hoạt động cho thấy các quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) ngày càng tạo được niềm tin trong nhân dân, hỗ trợ vốn cho các thành viên trong đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn; góp phần tích cực trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương; hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn (Đặng Thu Thủy, 2016). Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì hoạt động của hệ thống QTDND cũng đang gặp phải những khó khăn, thách thức trên con đường phát triển bền vững; đặc biệt là trong điều kiện các QTDND với quy mô bé nhỏ nhưng lại phải cạnh tranh ngày càng gay gắt với các loại hình Tổ chức tín dụng (TCTD) khác. Hệ thống QTDND chỉ có thể vượt qua được những khó khăn thách thức khi khắc phục những mặt yếu kém và phát huy được các đặc tính ưu việt của loại hình TCTD hợp tác, nhất là về khả năng

liên kết về tổ chức và hoạt động giữa các đơn vị cấu thành hệ thống QTDND.

Trong những năm qua, các QTDND trong cả nước có bước phát triển vững chắc, hiệu quả góp phần tích cực vào việc huy động nguồn vốn phục vụ thành viên phát triển sản xuất, nâng cao đời sống (Thống đốc Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam, 2014). Tính đến 30/12/2019, toàn hệ thống QTDND có 1.184 quỹ, hoạt động tại 57 tỉnh, thành phố. Số thành viên tham gia QTDND là gần 1.651.000 thành viên, bình quân 1.351 thành viên/quỹ. Tổng nguồn vốn của các QTDND tiếp tục tăng trưởng, đạt gần 122.000 tỷ đồng, tăng gần 10% so với 31/12/2018, nguồn vốn bình quân hơn 99 tỷ đồng/quỹ và cơ cấu nguồn vốn tương đối hợp lý. Riêng tỉnh Bình Định, có 27 QTDND đang hoạt động trên địa bàn 72 xã, phường, thị trấn tại 7/11 huyện, thị xã, thành phố, với khoảng 81.200 thành viên. Nguồn vốn

Tác giả liên hệ: TS. Đào Lê Kiều Oanh

Email: oanhdlk@buh.edu.vn

hoạt động đạt 2.030.358 triệu đồng, tăng 339.254 triệu đồng (+20,06%) so với năm 2018; vốn Điều lệ đạt 39,5 tỉ đồng. Tổng doanh thu năm 2019 ước đạt 162,6 tỉ đồng, tăng 13 tỉ đồng so với năm 2018. Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu/tổng dư nợ thường xuyên chiếm khoảng 0,3% tổng dư nợ (Ngân hàng hợp tác xã (NHHTX) chi nhánh Bình Định, 2019).

Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu, phân tích, đưa ra những nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả trong hoạt động của các QTDND trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn hiện nay để từ đó đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các QTDND tại Bình Định là một vấn đề cấp thiết.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Lược khảo nghiên cứu cho thấy mặc dù nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã thực hiện nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của mô hình tín dụng hợp tác nhưng cũng vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu liên quan. Có thể nói các nghiên cứu nước ngoài được cho là khá đầy đủ các yếu tố quan sát để đánh giá được hiệu quả trong hoạt động. Cụ thể:

Trong nghiên cứu phá sản tại thị trường Indonesia, học giả Judijanto, L. và Khmaladze, E., V. (2003), "Analysis of Bank Failure Using Published Financial Statements: The Case of Indonesia (Part 1)" đã chọn lọc 12 chỉ tiêu từ 32 chỉ tiêu tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại (NHTM). Các nhóm chỉ tiêu tài chính bao gồm: Hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời (lợi nhuận trước thuế/chi phí nhân viên, lợi nhuận/vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trên tài sản sinh lợi, lợi nhuận biên); an toàn vốn (vốn chủ sở hữu/tài sản sinh lợi, vốn chủ sở hữu/cho vay); chênh lệch lãi suất (lãi cận biên, thu nhập từ cho vay/chi phí lãi vay); tín dụng (bình quân lợi nhuận và chi phí của nguồn vốn); tính thanh khoản (tài sản thanh khoản/tổng tiền gửi); tiền gửi công ty thành viên/cho vay, chất lượng tài sản sinh lợi (dự phòng rủi ro/cho vay).

Mẫu nghiên cứu bao gồm 213 ngân hàng giai đoạn 1994 - 1996 đã được tổng hợp và chia thành các nhóm tùy thuộc vào tình hình tài chính của ngân hàng. Một số chỉ tiêu do ông đưa ra có thể sử dụng để nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh doanh của một QTDND.

Trong báo cáo của Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF), đo lường sự ổn định ngân hàng nhằm đánh giá những thay đổi làm tác động đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng tại các quốc gia như Mỹ và châu Âu là vấn đề trọng tâm. Trong báo cáo này, Charles và Miguel (2008) đã tiến hành xem xét thực nghiệm các tác động của ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài đến hệ thống tài chính ở các quốc gia ở Châu Mỹ Latinh, châu Á và khu vực Đông Âu. Nghiên cứu đã đo lường sự ổn định của ngân hàng thông qua việc đánh giá: (i) rủi ro chung hệ thống ngân hàng; (ii) rủi ro riêng lẻ từng ngân hàng; (iii) rủi ro từng ngân hàng tác động lên hệ thống; (iv) ảnh hưởng rủi ro của các ngân hàng với nhau. Nghiên cứu này đã ứng dụng xác suất thống kê trong tính toán mức chịu đựng thanh khoản của các ngân hàng trong từng đánh giá.

Học giả Podviekzo, A. và Ginevičius, R. (2010) với nghiên cứu: "Economic Criteria Characterising Bank Soundness and Stability" đã thực hiện nghiên cứu về tác động của các chỉ tiêu tài chính trong đánh giá tình hình tài chính và đo lường độ ổn định của ngân hàng. Các tác giả đã sử dụng 6 chỉ số tài chính theo hệ thống phân tích CAMELS để đánh giá các ngân hàng tại Lithuania. CAMELS bao gồm các yếu tố: (1) Chỉ số an toàn vốn (Capital adequacy); (2) Chất lượng tài sản (Asset quality); (3) Quản trị (Management); (4) Khả năng sinh lợi (Earnings); (5) Tính thanh khoản (Liquidity); (6) Độ nhạy của ngân hàng với rủi ro thị trường (Sensitivity to market risk). Podviekzo và Ginevičius (2011) nhận định những cuộc khủng hoảng đã làm tăng nguy cơ phá sản của ngân hàng. Kế thừa nghiên cứu các đánh giá ngân hàng trước đó, nhóm tác giả đã phát triển quy trình phân tích đánh giá NHTM. Theo đó,

bước lựa chọn chỉ tiêu được xem là bước khởi đầu và là bước quan trọng nhất. Nhóm tác giả đã chọn 6 chỉ tiêu theo hệ thống phân tích CAMELS và từ kết quả đạt được, kết luận yếu tố định lượng đóng vai trò rất quan trọng trong đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng đồng thời các học giả nhấn mạnh sự phát triển ổn định và coi đó như một chỉ số phát triển tốt hay xấu đối với một ngân hàng. Học giả Mabwe, K. và Robert, W. (2010) tiến hành nghiên cứu thực nghiệm về hoạt động của ngân hàng trước và sau khủng hoảng, giai đoạn 2005 - 2009 tại Nam Phi. Các NHTM lớn được đánh giá về lợi nhuận, thanh khoản và chất lượng tín dụng thông qua 7 yếu tố tài chính. Kết quả chỉ ra rằng có sự sụt giảm đáng kể về lợi nhuận, thanh khoản thấp, chất lượng tín dụng xấu khi khủng hoảng xảy ra với tất cả ngân hàng. Nghiên cứu cũng đã phát hiện ra rằng mức độ thanh khoản trong các NHTM Nam Phi đã đạt đến mức đáng báo động sau khủng hoảng.

Trong cách đánh giá tình hình tài chính cho từng ngân hàng, nhóm học giả Lee, J., Y., Gandy, B., Longsdon, J., Young, M. và Santarelli, F. (2012), "Global Financial Institutions Rating Criteria" đề cập vấn đề tiêu chí đánh giá thang bậc của các NHTM. Các chỉ tiêu được phân thành nhiều nhóm khác nhau dựa trên: Tỷ số về lãi suất (6 chỉ tiêu), chỉ tiêu lợi nhuận (14 chỉ tiêu), cấu trúc vốn (7 chỉ tiêu), chất lượng tín dụng (11 chỉ tiêu), tính thanh khoản (5 chỉ tiêu). Cấu trúc này dựa trên hệ thống phân tích CAMELS nhưng có sự điều chỉnh, bổ sung từ các thông tin trong phương pháp xếp hạng của Fitch trong đánh giá phân tích các định chế tài chính và đặc biệt là hệ thống ngân hàng. Sự phân chia trong hệ thống thang bậc của ông phụ thuộc vào quy mô tài sản và thị phần cho vay vốn và tỷ lệ cơ cấu tài chính của các NHTM. Hệ thống tiêu chí của học giả này không thích hợp cho việc nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của NHTM.

Học giả Gupta, V., K. & Aggarwal, M. (2012), "Performance Analysis of Banks in India - Pre &

Post World Trade Organization (General Agreement on Trade in Services)" đã dùng 12 chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hoạt động của các ngân hàng tại Ấn Độ trước và sau khi gia nhập WTO, đặc biệt thời điểm Ấn Độ phải mở cửa ngành ngân hàng vào năm 2005. Các chỉ số trong nghiên cứu hiệu quả hoạt động của ngân hàng không đề cập đến các yếu tố khác như tính thanh khoản. Nghiên cứu cho thấy chính sách mở cửa lĩnh vực ngân hàng đã có những tác động tích cực. Trong hàng loạt chỉ tiêu do ông đưa ra, có chỉ số phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận và vốn kinh doanh của ngân hàng. Tác giả luận án tán đồng với quan điểm này.

Nói chung, các nghiên cứu nước ngoài trên đánh giá về hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng đều đề xuất nhóm chỉ tiêu tài chính dựa trên cơ sở hệ thống phân tích CAMELS là phổ biến. Một số chỉ tiêu chỉ phù hợp với các ngân hàng ở những quốc gia phát triển, trình độ quản trị cao như chỉ tiêu "Độ nhạy của ngân hàng với rủi ro thị trường". Hiệu quả xã hội hoàn toàn không được các nghiên cứu đề cập tới trong quá trình đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Nghiên cứu của tác giả Phạm Xuân Phúc (2019), "Nâng cao hiệu quả hoạt động của QTDND tỉnh Bình Định". Nghiên cứu trình bày cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động của QTDND là mối tương quan giữa lợi ích QTDND đem lại với các hao phí QTDND phải bỏ ra để đạt được mục tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Nghiên cứu đã luận giải rằng chỉ khi nào tính toán được hiệu quả kinh tế xã hội thì mới cụ thể những đóng góp của dự án đối với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của xã hội chứ không phải chỉ dừng lại ở mức độ liệt kê xã hội như các nghiên cứu khác. Hiệu quả ở đây được nhìn nhận trên hai góc độ là hiệu quả tài chính (là khả năng sinh lời và an toàn trong hoạt động của QTDND) được phản ánh bằng các chỉ tiêu: Lợi nhuận, chênh lệch lãi suất bình quân, hiệu suất sử dụng vốn, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ quá hạn

hoặc nợ xấu, tỷ lệ sinh lời tài sản, tỷ lệ sinh lời vốn chủ sở hữu và hiệu quả kinh tế - xã hội được khai thác ở khía cạnh đảm bảo an sinh xã hội, phát triển các vùng miền khó khăn, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế. Đồng thời nghiên cứu đưa các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội gồm: Mức độ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, mức độ phát triển các vùng miền khó khăn, gia tăng cơ sở vật chất cho nền kinh tế, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, khi đề cập đến các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội nghiên cứu không đánh giá thị phần đầu tư so với toàn hệ thống QTDND, tỷ trọng đóng góp giải quyết việc làm cho nền kinh tế, không đề cập vấn đề tạo công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước. Trương Đông Lộc (2016) đã thực hiện nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các QTDND ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu dạng bảng được thu thập chủ yếu từ các báo cáo thường niên của 121 QTDND trong giai đoạn 2010 - 2012. Kết quả ước lượng bằng mô hình hiệu ứng cố định cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của các QTDND có mối tương quan thuận với quy mô, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tăng trưởng vốn huy động, nhưng lại có mối tương quan nghịch với tỷ lệ nợ xấu của chính các QTDND này. Ngoài ra, nghiên cứu này còn tìm thấy các bằng chứng để kết luận rằng tăng trưởng kinh tế và lạm phát không có ảnh hưởng đến lợi nhuận của các QTDND.

Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020) đã đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các quỹ tín dụng nhân dân tỉnh Lâm Đồng dựa trên việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA, ROE. Dựa trên số liệu thu thập từ 18 QTDND tại Lâm Đồng trong giai đoạn 2009 - 2018 và phương pháp FGLS, nhóm nghiên cứu đã xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu, quy mô, tỷ lệ nợ xấu, GDP và CPI có ảnh hưởng đến ROA, ROE.

Như vậy, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu khoa học nào mà các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Định. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân là một đòi hỏi cấp thiết nhằm đưa ra những phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các QTDND trên địa bàn tỉnh Bình Định, góp phần nâng cao vị thế, năng lực cạnh tranh của QTDND Bình Định này nói riêng và hệ thống QTDND Việt Nam nói chung.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng để đo lường mức độ tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài đối với ROA và ROE của các QTDND trong tỉnh Bình Định thông qua việc phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bằng việc sử dụng dữ liệu bảng cân bằng với các kỹ thuật phân tích dữ liệu có sự hỗ trợ của phần mềm Stata và Excel, từ đó kiểm định sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các QTDND. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng gồm Pooled OLS, FEM, REM và FGLS liên quan đến dữ liệu bảng cũng như các kiểm định để lựa chọn mô hình và các kiểm định đảm bảo tính vững, không chệch cho mô hình. Sau khi phân tích thống kê mô tả các biến trong mô hình, đề tài đã thực hiện hồi quy mô hình để xác định nhân tố vi mô, vĩ mô ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính của 21 QTDND trong giai đoạn nghiên cứu đối với các nhân tố vi mô, còn đối với các nhân tố vĩ mô gồm tỷ lệ lạm phát (CPI) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) được thu thập từ số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam. Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn 10 năm từ 2010 đến 2019. Năm 2010 là năm ra đời của Luật các tổ chức tín dụng, trong đó có quỹ tín dụng nhân dân. Hành lang

pháp lý ra đời đã tạo điều kiện cho các QTDND hoạt động và phát triển mạnh mẽ. Đồng thời, việc thu thập dữ liệu từ năm 2010 đến năm 2019 đảm bảo mẫu dữ liệu đủ lớn để thực hiện hồi quy dành cho dữ liệu bảng.

Mô hình nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động của QTDND và xem xét các nghiên cứu liên quan có chọn lọc ở trong và ngoài nước, tác giả

thấy việc dùng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận ROA và ROE như nghiên cứu của Iftekhar Robin & cộng sự (2018) hoặc dùng tỷ suất lợi nhuận ROA như nghiên cứu của Trương Đông Lộc (2016) là chỉ tiêu đo lường hiệu quả của các QTDND có thể áp dụng vào phân tích cho mô hình nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu sử dụng trong lý thuyết được phát triển từ mô hình của Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020).

Bảng 1. Cách tính và kỳ vọng dấu của các biến trong mô hình

Biến	Diễn giải	Cách tính	Kỳ vọng dấu	Cơ sở lý thuyết
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Thu nhập ròng/Tổng tài sản		Trương Đông Lộc (2016); Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020)
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Thu nhập ròng/Tổng vốn chủ sở hữu		Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020)
LAR _{i,t}	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản QTDND i năm t	Tổng dư nợ cho vay/tổng tài sản	+	Said và Tumin (2011) Dang (2011)
CAPI _{i,t}	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản QTDND i năm t	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+	Garcia Herreero và các cộng sự (2007) Berger (2005) Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020)
NPL _{i,t}	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay QTDND i năm t	Nợ xấu/tổng dư nợ	-	Trương Đông Lộc (2016); Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020)
SIZE _{i,t}	Quy mô QTDND i năm t	Log (tổng tài sản)	+	Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020); Trương Đông Lộc (2016)
DBTAI _{i,t}	Tốc độ tăng trưởng vốn huy động QTDND i năm t	(Vốn huy động năm sau - vốn huy động năm trước)/vốn huy động năm trước	+	Trương Đông Lộc (2016); Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020)
GDPT	Tỷ lệ tăng trưởng GDP năm t	Tốc độ tăng trưởng GDP	+	Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020); Trương Đông Lộc (2016)
CPI _t	Tỷ lệ lạm phát năm t	Tốc độ tăng CPI hàng năm	-	Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020); Trương Đông Lộc (2016)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả nghiên cứu

Thông qua Bảng 2 có thể thấy được sơ lược các biến trong mô hình. Với mẫu nghiên cứu gồm 27 QTDND theo tiêu chí bảng dữ liệu đầy đủ, gồm 270 quan sát trong giai đoạn 2010 - 2019. Kết quả sau khi thực hiện thống kê được thể hiện trong Bảng 2 cho thấy:

Khả năng sinh lời trên tổng tài sản ROA có giá trị trung bình 0.047193 hay nói cách khác, trên 100 đồng tài sản các QTDND có thể tạo ra 4.7 đồng lợi nhuận trước thuế. Độ lệch chuẩn về khả năng sinh lời của các QTDND Bình Định trong giai đoạn nghiên cứu là khá nhỏ với giá trị 0.00774.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong nghiên cứu

Biến	Quan sát	Mean	Std.Dev	Min	Max
ROA	270	0.047193	0.0077414	0.00234	0.0654257
ROE	270	0.090966	0.0799651	0.00348	0.7037359
SIZE	270	4.222222	0.2056652	3.733228	4.680631
CAP	270	0.103414	0.0494258	0.0308764	0.3235824
LAR	270	0.532675	0.1348968	0.0133354	0.8181198
DBTA	270	0.432667	0.0209613	0.400962	0.47098
NPL	270	0.0068545	0.0058125	0	0.0679122
GDP	270	0.06311	0.005957	0.0525	0.0708
CPI	270	0.05314	0.0326552	0.0063	0.109

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm thống kê Stata 20

Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE của QTDND trong giai đoạn nghiên cứu có giá trị trung bình là 9.09%, tức với 100 đồng vốn chủ sở hữu, QTDND tại tỉnh Bình Định tạo ra được bình quân 9.09 đồng lợi nhuận. Độ lệch chuẩn của chỉ tiêu ROE là 0.0799 là cao hơn so với độ lệch chuẩn của ROA và mức độ biến động cao thứ 3 trong các biến trong mô hình.

Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc ROA

Kết quả mô hình hồi quy đối với biến phụ thuộc ROA theo 3 phương pháp ước lượng Pooled OLS, FEM, REM được trình bày tóm tắt trong Bảng 3. Kết quả cho thấy, với phương pháp Pooled OLS,

chỉ có CAP, DBTA có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc với ý nghĩa thống kê cao ở mức độ tin cậy là 95%. Với phương pháp ước lượng FEM, biến phụ thuộc chịu sự tác động của các nhân tố CAP, LAR, DBTA; các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp ước lượng REM cho kết quả nhân tố CAP, LAR, DBTA có ảnh hưởng đến hiệu quả ngân hàng. Với những sự khác biệt trong kết quả hồi quy cũng như đảm bảo được mô hình hồi quy đảm bảo tính vững, không chệch và hiệu quả thì phải thực hiện lựa chọn mô hình và kiểm định mô hình sau khi lựa chọn.

Bảng 3. Kết quả hồi quy 3 mô hình (Pooled OLS, FEM, REM) với biến ROA là biến phụ thuộc

Biến	Pooled OLS		FEM		REM (RENDOM)	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
CAP	0.061892	0.000	0.0651598	0.000	0.0640505	0.000
SIDE	0.0001661	0.939	-0.0003961	0.892	-0.0005727	0.820
LAR	-0.0017134	0.612	-0.01282787	0.001	-0.0087455	0.013
DBTA	0.0439507	0.039	0.0491683	0.010	0.0457286	0.016
GDP	0.1118323	0.197	0.091591	0.224	0.0987632	0.190
CPI	-0.0125701	0.425	-0.0104195	0.444	-0.0111206	0.418
NPL	0.0670269	0.368	.0333772	0.634	0.0441497	0.523
Cons	-0.0233273	0.127	-0.0162425	0.337	-0.0165578	0.284
	R-squared = 0.1881 Adj R-squared = 0.1664		R-sq: Within = 0.2532 between = 0.0270 overall = 0.1632		R-sq: within = 0.2499 Between = 0.0462 overall = 0.1765	

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

Để khắc phục khuyết tật của mô hình, tác giả tiến hành thực hiện hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS, thêm lựa chọn để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong mô hình FEM. Kết quả mô hình hồi quy theo FGLS được trình bày trong Bảng 4. với các lựa chọn nhằm khắc phục khuyết tật

trong mô hình FEM cho thấy nhân tố LAR, CAP, DBTA, GDP và SIZE có ảnh hưởng đến ROA ở mức ý nghĩa 5%. Dựa trên kết quả trình bày trong Bảng 4, mô hình hồi quy cụ thể được viết lại như sau:

$$ROA = 0.0089332 + 0.0589 \text{ CAP} - 0.00506 \text{ SIZE} - 0.00965 \text{ LAR} + 0.0308 \text{ DBTA} + 0.103 \text{ GDP}$$

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp FGLS

ROA	Coef.	Std. Err.	z	P. z	[95% Conf. Interval]	
CAP	0.0589109	0.0084729	6.95	0.000	0.0423043	.0755174
SIZE	-0.0050678	0.0018903	-2.68	0.007	-0.0087728	-0.0013628
LAR	-0.0096556	0.0030986	-3.12	0.002	-0.0157288	-0.0035825
DBTA	0.0308331	0.0130401	2.36	0.018	0.005275	0.0563911
GDP	0.1032014	0.0523004	1.97	0.048	0.0006946	0.2057083
CPI	0.0091803	0.0121264	0.76	0.449	-0.0145871	0.0329477
NPL	-0.0548793	ư	-1.60	0.109	-0.1219299	0.0121714
Cons	0.0089332	0.0111751	0.80	0.424	-0.0129696	0.030836

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là ROE

Bảng 5 trình bày kết quả mô hình hồi quy đối với biến phụ thuộc ROE theo 3 phương pháp ước lượng Pooled OLS, FEM, REM.

Để khắc phục khuyết tật của mô hình, tác giả tiến hành thực hiện hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS, thêm lựa chọn để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương

quan trong mô hình FEM. Kết quả mô hình hồi quy theo FGLS được trình bày trong Bảng 6 với các lựa chọn nhằm khắc phục khuyết tật trong mô hình FEM. Kết quả hồi quy FGLS cho thấy nhân tố SIZE, LAR, DBTA, NPL ảnh hưởng đến ROE.

Mô hình hồi quy cụ thể được viết lại như sau:

$$ROE = 0.1869 - 0.0477 \text{ SIZE} - 0.1005 \text{ LAR} + 0.2668 \text{ DBTA} - 0.8147 \text{ NPL}$$

Bảng 5. Kết quả hồi quy 3 mô hình (Pooled OLS, FEM, REM) với biến ROE là biến phụ thuộc

Biến	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
CAP	-0.1279963	0.198	-0.0810663	0.417	-0.0956545	0.321
SIDE	-0.037069	0.128	-0.0211444	0.506	-0.032717	0.240
LAR	-0.0408747	0.278	-0.1701101	0.000	-0.1256336	0.001
DBTA	0.4887637	0.040	0.564346	0.007	0.5166762	0.013
GDP	1.700446	0.079	1.458322	0.074	1.53938	0.061
CPI	-0.0560547	0.750	-0.0290287	0.845	-0.0368115	0.806
NPL	0.8374687	0.314	0.6928578	0.364	0.751274	0.320
Cons	-0.0390598	0.818	-0.0601762	0.744	-0.0179742	0.916
	R-squared = 0.0535 Adj R-squared = 0.0283		R-sq: Within = 0.1062 between = 0.0398 overall = 0.0254		R-sq: within = 0.1018 between = 0.0122 overall = 0.0377	

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

Bảng 6. Kết quả hồi quy mô hình theo FGLS

ROE	Coef.	Std. Err.	z	P. z	[95% Conf. Interval]	
CAP	-0.0923539	0.0755726	-1.22	0.222	-0.2404733	0.0557656
SIZE	-0.0477837	0.0220126	-2.17	0.030	-0.0909275	-0.0046399
LAR	-0.1004609	0.0325366	-3.09	0.002	-0.1642314	-0.0366904
DBTA	0.2668981	0.1463826	1.82	0.068	-0.0200065	0.5538027
GDP	0.8394059	0.5789681	1.45	0.147	-0.2953506	1.974162
CPI	0.005026	0.1346318	0.04	0.970	-0.2588475	0.2688994
NPL	-0.8147667	0.3250632	-2.51	0.012	-1.451879	-0.1776545
Cons	0.1869845	0.1282937	1.46	0.145	-.0644665	0.4384356

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng mô hình với các biến phụ thuộc là ROA, ROE, sau khi đã thực hiện các kiểm định nhằm đảm bảo tính vững, không chệch và hiệu quả của mô hình, cho thấy hiệu quả hoạt động của QTDND tại tỉnh Bình Định được đo lường bởi chỉ số ROA chịu tác động thuận chiều bởi các yếu tố mang đặc trưng của mỗi quỹ gồm: (1) tốc độ tăng trưởng vốn huy động, (2) tỷ lệ vốn chủ sở hữu, (3) quy mô tổng tài sản và yếu tố vĩ mô là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, ROE chịu ảnh hưởng thuận chiều bởi yếu tố tốc độ tăng trưởng vốn huy động, tốc độ tăng trưởng kinh tế và chịu ảnh hưởng ngược chiều bởi tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) là biến có tác động cùng chiều với ROA nhưng ngược chiều với ROE. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trương Đông Lộc (2016), Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020).

Quy mô tài sản (SIZE) có mối quan hệ ngược chiều với ROA, ROE của các QTDND tại tỉnh Bình Định. Hệ số hồi quy của biến SIZE là -0.00506 với mức ý nghĩa 1%. Điều này có ý nghĩa là khi quy mô tài sản tăng lên 1% thì ROA sẽ giảm xuống -0.506% khi các yếu tố khác không đổi. Đồng thời khi SIZE tăng lên 1 đơn vị cũng làm cho ROE của các QTDND tại tỉnh Bình Định giảm

xuống -0.0477 đơn vị. Kết quả này trái ngược với kết quả của Trương Đông Lộc (2016), Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020).

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản phản ánh qua biến LAR cũng có ảnh hưởng ngược chiều với ROA, ROE của QTDND tại tỉnh Bình Định. Cụ thể, hệ số hồi quy của nhân tố LAR trong mô hình ROA là -0.00965 với mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là nếu tỷ trọng cho vay tăng thêm 1% thì ROA của QTDND tỉnh Bình Định giảm -0.965% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Tương tự, nhân tố LAR tăng thêm 1% sẽ làm cho ROE của QTDND tỉnh Bình Định giảm -10.05% với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy các QTDND tại địa bàn tỉnh Bình Định chưa cho vay có hiệu quả. Nguyên nhân có thể đến từ chất lượng tín dụng không được kiểm soát chặt chẽ làm cho tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn tăng lên, ảnh hưởng đến thu nhập. Điều này được chứng minh qua mối quan hệ ngược chiều giữa NPL và ROA, ROE.

Chất lượng tín dụng phản ánh qua chỉ tiêu NPL có mối quan hệ nghịch chiều với ROA và ROE trong nghiên cứu, tuy nhiên, mối quan hệ này chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROE. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi nghiên cứu của Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020). Trong đó, hệ số hồi quy NPL trong mô hình ROE là -0.8147 có p-value = 0.012 < 0.05. Điều này có nghĩa là nếu NPL tăng

thêm 1% thì ROE của QTDND trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ giảm 81.47% khi các yếu tố khác không đổi. Kết quả này cho thấy nợ xấu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của QTDND. Và cũng giải thích phần nào cho việc tổng tài sản, tỷ trọng cho vay trên tổng tài sản của các QTDND càng tăng thì càng giảm khả năng sinh lời là do chất lượng tín dụng kém, ảnh hưởng đến thu nhập của QTDND. Vì vậy, các QTDND tại tỉnh Bình Định cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.

Tốc độ tăng trưởng vốn huy động được đại diện bởi biến DBTA có ảnh hưởng thuận chiều đến cả ROA và ROE của các QTDND tỉnh Bình Định. Trong đó, hệ số hồi quy giữa DBTA và ROA là 0.0308 với p-value = 0.018 (<5%). Nói cách khác, khi DBTA thay đổi 1% thì ROA sẽ thay đổi tương ứng là 3.08% khi các yếu tố khác không đổi. Đối với ROE, DBTA có hệ số hồi quy là 0.2668 với p - value = 0.068 (< 10%). Nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, nếu DBTA thay đổi 1% thì ROE thay đổi cùng chiều 26.68%. Điều này phù hợp với chức năng của QTDND là trung gian huy động vốn để cấp tín dụng. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trương Đông Lộc (2016). Dựa trên nguồn vốn huy động được là nguồn vốn quan trọng của mình, các QTDND sẽ sử dụng để cho vay nhằm sinh lời dựa trên hưởng chênh lệch lãi huy động và lãi cho vay. Nếu nguồn vốn huy động của QTDND ở Bình Định có tốc độ tăng trưởng càng cao thì càng tạo điều kiện cho QTDND mở rộng hoạt động cho vay từ đó tăng khả năng sinh lời. Muốn nâng cao hiệu quả hoạt động các QTDND tỉnh Bình Định cần chú trọng đến công tác huy động vốn.

Nhân tố khách quan bên ngoài ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các QTDND trên địa bàn tỉnh Bình Định là GDP. Trong đó GDP có ảnh hưởng thuận chiều đến ROA của các QTDND tỉnh Bình Định trong giai đoạn nghiên cứu với hệ số hồi quy là 0.103 và $P > |z| = 0.048$

< 0.05. Kết quả này cho thấy nếu GDP tăng lên 1% thì ROA của QTDND tăng lên 10.3% khi các yếu tố khác không đổi. Mối quan hệ thuận chiều giữa GDP và ROA phù hợp với kỳ vọng đầu của nghiên cứu nhưng trái với kết quả nghiên cứu của Thân Thị Thu Thủy và Lê Quốc Thọ (2020). Mối quan hệ thuận chiều giữa GDP và ROA được giải thích bởi môi trường kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện cho các hộ gia đình mở rộng sản xuất hoặc tăng nhu cầu tiêu dùng làm cho hoạt động tạo ra thu nhập của các QTDND mở rộng. Khi tốc độ tăng trưởng tốt trong bối cảnh lạm phát được kiểm soát ở mức thấp sẽ làm cho lãi suất danh nghĩa ở mức phù hợp, giúp QTDND tăng cấp tín dụng, từ đó tăng thu nhập.

5. HÀM Ý QUẢN TRỊ

Dựa vào kết quả thực nghiệm và thực trạng hoạt động của các QTDND trong thời gian qua tại tỉnh Bình Định, nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị và giải pháp góp phần nâng cao khả năng sinh lời của các QTDND. Các khuyến nghị dựa trên tính hiệu quả sử dụng vốn nhưng đảm bảo an toàn trong hoạt động của QTDND liên quan đến việc đảm bảo tăng quy mô về tài sản, tăng trưởng tín dụng nhưng phải nâng cao chất lượng tín dụng, đánh giá phương án tăng vốn chủ sở hữu đồng thời tiếp tục nâng cao khả năng thu hút vốn từ người gửi tiền.

Về vốn chủ sở hữu

Kết quả phân tích thực nghiệm đã cho thấy rằng quy mô vốn chủ sở hữu là một trong những yếu tố tác động và có mối quan hệ cùng chiều đến lợi nhuận của các QTDND trong mẫu nghiên cứu. Điều này nghĩa là QTDND có vốn chủ sở hữu lớn sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh và tiếp cận được nguồn vốn giá rẻ, từ đó giúp nâng cao lợi nhuận đặc biệt là trong thị trường hiện nay. Thông qua việc tăng thêm vốn góp từ các thành viên, các QTDND có thể tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu để đảm bảo an toàn hoạt động, tăng khả năng chống đỡ rủi ro cũng như có nguồn vốn

dồi dào để mở rộng kinh doanh, gia tăng thu nhập, đảm bảo nâng cao khả năng sinh lời.

Bên cạnh việc tăng vốn chủ sở hữu thì việc quản trị vốn tốt, phân phối và sử dụng vốn hiệu quả cũng là phương thức gia tăng lợi nhuận của các QTDND. Vì vậy các QTDND tăng vốn chủ sở hữu cần có chiến lược tăng vốn rõ ràng, cụ thể qua từng giai đoạn và tránh tình trạng tăng liên tục trong một thời gian mà không có phương án sử dụng hiệu quả. Các thành viên góp vốn của QTDND phải là những người được nắm rõ chiến lược, đóng góp ý kiến và cùng nhau thảo luận đảm bảo lượng vốn tăng thêm mang lại lợi nhuận cho QTDND nói chung và cho các thành viên góp vốn nói riêng.

Về tốc độ tăng trưởng vốn huy động

Nghiên cứu đã chứng minh rằng tốc độ tăng trưởng vốn huy động càng cao càng có ảnh hưởng tích cực đến ROA, ROE của các QTDND tại tỉnh Bình Định. Vì vậy, các nhà quản trị cần tăng cường khả năng huy động vốn của QTDND bởi đây là nguồn vốn đầu vào quan trọng để QTDND kinh doanh. Các biện pháp để thu hút khách hàng gửi tiền có thể dựa trên các biện pháp kinh tế, biện pháp kỹ thuật và biện pháp tâm lý. Vì chỉ hoạt động trong một khu vực xác định nên QTDND cần khai thác tốt mối quan hệ với các thành viên, cũng như người dân trên địa bàn hoạt động nhằm gia tăng khả năng thu hút tiền gửi tiết kiệm. Bên cạnh yếu tố lãi suất cạnh tranh, các QTDND cũng nên xem xét đưa thêm các chương trình khuyến mãi, tặng quà nhằm tăng khả năng cạnh tranh với các ngân hàng, tổ chức tín dụng vi mô... Nâng cao chất lượng phục vụ, sử dụng linh hoạt các công cụ xúc tiến như PR, quảng cáo trên báo đài địa phương để các sản phẩm huy động tiền gửi được nhiều người dân biết đến hơn và để tạo sự tin tưởng cho người gửi tiền.

Về dư nợ cho vay/tổng tài sản và chất lượng tín dụng

Kết quả phân tích thực nghiệm đã cho thấy rằng

tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản đang ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời của QTDND. Điều này có nghĩa là nếu như QTDND càng mở rộng dư nợ cho vay thì khả năng sinh lời càng sụt giảm. Các QTDND không nên tập trung vào việc mở rộng quy mô hoạt động tín dụng mà cần chú trọng nhiều hơn đến chất lượng của dư nợ cho vay tại QTDND. Mặc dù gia tăng dư nợ sẽ tạo điều kiện cho QTDND gia tăng thu nhập từ lãi nhưng hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn rủi ro tín dụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng sinh lời của QTDND. Vì vậy, việc gia tăng dư nợ cho vay trên tổng tài sản của các QTDND tỉnh Bình Định cần có sự quan tâm đặc biệt đến chất lượng tín dụng. Do đó, việc gia tăng dư nợ cho vay phù hợp với việc gia tăng nguồn vốn huy động là cần thiết trong việc đảm bảo khả năng sinh lời của ngân hàng.

Đầu tiên cần tập trung xử lý nợ xấu tại mỗi QTDND. Cần xem xét sự tồn tại của nợ xấu là tất yếu do hoạt động cho vay luôn tiềm ẩn rủi ro, tuy nhiên các QTDND cũng cần phải kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng để nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo phát triển bền vững. Thực tế, hoạt động tái cơ cấu, trong đó tập trung xử lý các khoản nợ xấu đã được NHNN chi nhánh tỉnh Bình Định ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam. Đồng thời, NHNN chi nhánh tỉnh Bình Định phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về QTDND, cơ cấu lại QTDND; theo dõi, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại; hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho QTDND và tạo điều kiện cho hoạt động của QTDND phát triển. Việc thực hiện phương án cơ cấu lại đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Hầu hết các QTDND trên địa bàn đã nâng cao năng lực tài chính; năng lực quản trị, điều hành; tuân thủ tôn chỉ, mục đích hoạt động; tập trung cho vay trong thành viên; hạn chế nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh; hoàn thiện

cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin; hoạt động ổn định, an toàn, lành mạnh, hiệu quả. Tuy nhiên, một số QTDND trên địa bàn còn tồn tại trong việc thực hiện phương án cơ cấu, trong đó có xử lý nợ xấu. Bên cạnh một số QTDND tiếp tục duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức 0% thì một số QTDND có tỷ lệ nợ xấu vẫn còn cao ở mức 1,20% như QTDND Tây Giang, QTDND Nhơn Hạnh 1,4% và có xu hướng tăng trong năm 2018 - 2019. Tuy nhiên, nếu tỷ trọng nợ xấu ở mức cao, các QTDND cần tập trung xử lý các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề. Nếu khách hàng vay vốn có dấu hiệu khó khăn tài chính tạm thời nhưng vẫn có khả năng phục hồi và phát triển trong tương lai, QTDND cần tạo điều kiện hỗ trợ như thay đổi kỳ hạn trả nợ, giãn nợ, điều chỉnh lãi suất, hỗ trợ tư vấn về việc giải quyết khó khăn.... Điều này không những chỉ có ý nghĩa đối với QTDND trong việc thu hồi vốn mà còn tạo điều kiện cho khách hàng thực sự có năng lực, tiềm năng vượt qua khó khăn hiện nay. Trong trường hợp không còn khả năng khai thác, QTDND cần áp dụng các biện pháp xử lý nợ phù hợp theo định hướng cơ cấu hệ thống QTDND Bình Định.

Sau khi tập trung giảm tỷ lệ nợ xấu, các quỹ triển khai gia tăng hoạt động tín dụng nhằm đảm bảo khả năng sinh lời cho ngân hàng. Theo báo cáo đánh giá tổng kết 5 năm từ 2016 - 2020, hoạt động của các QTDND trên địa bàn tỉnh Bình Định tồn tại nhiều sai phạm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động tín dụng. Trên cơ sở báo cáo kết hợp với số liệu thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất các QTDND cần nghiêm túc thực hiện các quy định trong quy trình tín dụng, trong đó, chú trọng đến công tác thẩm định và giám sát sau giải ngân. Những trường hợp sai phạm phát sinh, đã được nhắc nhở nhưng nhân viên tín dụng không khắc phục thì QTDND cần nghiêm túc khiển trách thậm chí đuổi việc để làm gương. Công tác đào tạo, tập huấn để nâng cao kiến thức trình độ kinh nghiệm của nhân viên rất quan trọng đối với

việc xác định rủi ro của khách hàng vay vốn. Cần đẩy mạnh các mối quan hệ với các tổ chức trên địa bàn hoạt động để kết nối thông tin. Bên cạnh đó, QTDND cũng cần nâng cấp hệ thống công nghệ nhằm phục vụ việc sao lưu, tổng hợp thông tin cơ sở dữ liệu về khách hàng vay cũng như thuận tiện cho hoạt động giám sát sau giải ngân và xử lý nợ. Vấn đề cần lưu ý trong quá trình mở rộng cho vay chính là đảm bảo khả năng thanh khoản. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động cần được xem xét để đạt được mức hợp lý nhằm không ảnh hưởng đến khả năng sinh lời mà vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản.

Về quy mô QTDND

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô tổng tài sản là một trong những yếu tố tác động và có mối quan hệ nghịch chiều đến khả năng sinh lời của QTDND tại Bình Định. Có nghĩa là nếu quy mô tài sản tăng sẽ tác động làm giảm lợi nhuận của ngân hàng và dưới đây là một vài biện pháp ngân hàng có thể vận dụng để kiểm soát quy mô tài sản, nâng cao khả năng sử dụng tài sản để đảm bảo khả năng sinh lời của mình. Danh mục tài sản của QTDND bao gồm các tài sản có sinh lời và tài sản không sinh lời. Những tài sản có sinh lời góp phần mang lại thu nhập cho như thu nhập lãi của các khoản cho vay khách hàng... Với các khoản mục tài sản không sinh lời nhằm đảm bảo thanh khoản nếu duy trì cao sẽ không đảm bảo sinh lời cho QTDND. Vì vậy, các QTDND cần phải thiết lập một danh mục tài sản tối ưu nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động, phân tán rủi ro nhưng vẫn đảm bảo gia tăng lợi nhuận.

Về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Môi trường vĩ mô có ảnh hưởng rất quan trọng đến hoạt động QTDND nói chung và khả năng sinh lời của QTDND nói riêng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ là yếu tố quan trọng giúp các QTDND nâng cao hiệu quả hoạt động trong giai đoạn nghiên cứu. Do đó, để tạo điều kiện cho các ngân hàng phát triển bền vững, nâng cao khả năng sinh lời, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần thực

hiện chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát, tạo môi trường phát triển kinh tế bền

vững cho các tổ chức, trong đó có QTDND gặp nhiều thuận lợi trong quá trình hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, N. T. N. (2013). Một chủ trương đúng và kịp thời thực hiện tái cơ cấu hiệu quả hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân. *Tạp chí Ngân hàng*, 7, 54 - 60.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Int. Fin. Markets, Inst. and Money*, 21, 307-327.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54, 337 - 354.
- Elisa, M. & Guido, P. (2016). The determinants of bank profitability: Empirical evidence from European banking sector. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 14, 86 - 115.
- Fiordelisi, F. & Mare, D. S. (2013). Probability of default and efficiency in cooperative banking. *Int. Fin. Markets. Inst. and Money*, 26, 30-45.
- Fiordelisi, F. & Mare, D. S. (2014). Competition and financial stability in European cooperative banks. *Journal of International Money and Finance*, 45, 1 - 16.
- Forgione, A. F., & Migliardo, C. (2018). Forecasting distress in cooperative banks: The role of asset quality. *International Journal of Forecasting*, 34, 678 - 695.
- Gee, L. M. et al. (2015). Bank-Specific And Macroeconomic eterminants Of Bank's Profitability: A Study Of Commercial Banks In Malaysia, Bachelor Of Business Administration (Hons) Banking And Finance, Universiti Tunku Abdul Rahman. *Faculty Of Business And Finance Department Of Finance*, 12, 121 - 126.
- Hùng, D. M. (2011). Chuyển đổi Quỹ tín dụng TW thành NHHTX. *Thông tin Quỹ tín dụng TW*, 10, 8 - 11.
- Iftekhhar, R., Ruhul, S., Harry, B. (2018). Financial performance of commercial banks in the post-reform era: Further evidence from Bangladesh. *Economic Analysis and Policy*, 43 - 54.
- Kunga, L. K. (2015). The relationship between financial leverage and profitability of firms listed at the nairobi securities exchange. *A research project submitted in partial fulfillment of the requirements for the award of the degree of master of science in finance*, school of business, University of Nairobi.
- Khánh, T. Q. (2004). *Những giải pháp bảo đảm an toàn cho hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam* (Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng).
- Khánh, T. Q. (2005). Khả năng đương đầu với rủi ro trong hoạt động và vấn đề bảo đảm an toàn cho hoạt động của QTDND. *Tạp chí Ngân hàng*, 8, 45 - 51.
- Lộc, T. Đ. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các quỹ tín dụng nhân ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đào tạo Ngân hàng*, 171, 52 - 58.
- Lộc, T. Đ. và cộng sự (2012). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 74, 32 - 37.
- Mạnh, V. Q. (2015). *Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính*

- vi mô Việt Nam* (luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh).
- Minh, N. K. (2004). *Từ điển Toán kinh tế, Thống kê, kinh tế lượng Anh - Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Myktybekovich, S. T. (2013). Factors Affecting the Profitability of Banking System in Kyrgyzstan. *Master of Science in Banking and Finance*, 13, 67 - 72.
- Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh Bình Định (2019). *Báo cáo tình hình hoạt động tháng đầu năm và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2018, Giám đốc NHHTX Chi nhánh Bình Định*.
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Bình Định (2015-019). *Báo cáo tình hình hoạt động các TCTD trên địa bàn các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 NHNN chi nhánh tỉnh Bình Định*.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2006). *Định hướng Chiến lược phát triển hệ thống QTDND giai đoạn 2006 - 2020*.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017). *Chỉ thị số 06/CT-NHNN ngày 20/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*.
- Petria, N. et al., (2015). Determinants of banks' profitability: evidence from EU 27 banking systems. *Procedia Economics and Finance*, 20, 518 - 524.
- QTDND Tỉnh Bình Định (2019). *Báo cáo tình hình hoạt động của QTDND Tỉnh Bình Định, từ năm 2015 đến năm 2019*.
- Sakunasingha, B. (2006). *An Empirical Study into Factors Influencing the use of value- Based Management Tools* (Ph D, Thesis, Southern Cross University).
- Tiến, H. T. (2019). Tác động của cơ cấu hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng. *Tạp chí Tài chính*, 38, 71-77.
- Tuệ, D. H. (2010). *Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân).
- Thắng, L. C. (2017). *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Tiền Giang* (Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Cửu Long).
- Thủy, Đ. T. (2016). Hoạt động của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân trợ lực thúc đẩy nền kinh tế nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 11(462), 59 - 64.
- Thủy, T. T. T. & Thọ, L. Q. (2020). Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các quỹ tín dụng nhân dân tỉnh Lâm Đồng và một số khuyến nghị. *Tạp chí Ngân hàng*, 4, 38 - 44.

Factors affecting the performance of people's credit funds in Binh Dinh province

Dao Le Kieu Oanh* and Nguyen Tan Dinh

ABSTRACT

This study was conducted to determine factors affecting the performance of people's credit funds in Binh Dinh province in the period of 2010 - 2019. Through the analysis of linear regression models using balanced table data with data analysis techniques supported by Stata and Excel software, thereby verifying the impact of factors on the performance of people's credit funds. The regression results show that, for return on assets (ROA), the influencing factors include asset size, equity ratio,

loan-to-total assets ratio, mobilized-capital-to-total-assets ratio, and economic growth rate. The return on equity (ROE) has an inverse relationship with the size of assets, the ratio of outstanding loans to total assets and the ratio of bad debts are positively related to the mobilized-capital-to-total-assets ratio.

Keywords: *performance, people's credit funds, Binh Dinh province*

Received: 23/01/2021

Revised: 23/02/2021

Accepted for publication: 25/02/2021